

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Đề án “Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội,
nhất là giao thông trên địa bàn tỉnh Kiên Giang”**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng và Nghị quyết Đại hội XI Đảng
bộ tỉnh, nhiệm kỳ 2020-2025;*

*Căn cứ Chương trình số 09-Ctr/TU ngày 15 tháng 4 năm 2021 của Tỉnh
ủy Kiên Giang về Chương trình hành động của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh
thực hiện Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng và Nghị quyết Đại hội XI Đảng bộ
tỉnh, nhiệm kỳ 2020-2025;*

*Căn cứ Kế hoạch số 182/KH-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2021 của
UBND tỉnh Kiên Giang về triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã
hội 05 năm 2021-2025 tỉnh Kiên Giang;*

*Căn cứ Kế hoạch số 237/KH-UBND ngày 23/12/2021 của UBND tỉnh về
đầu tư phát triển giao thông nông thôn giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh
Kiên Giang;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số
100/TTr-SGTVT ngày 10 tháng 02 năm 2022.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Đề án “Đầu tư xây dựng kết
cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là giao thông trên địa bàn tỉnh Kiên Giang”
(đính kèm Đề án).

Điều 2. Giao Sở Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với các Sở, ban,
ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố triển khai thực hiện Đề
án này.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc (Thủ trưởng) các Sở,
ban ngành cấp tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên
quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.



Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. *Trần*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT. Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh;
- CT và các PCT. UBND tỉnh;
- Các sở, ban ngành cấp tỉnh;
- Sở Giao thông vận tải (03b);
- UBND các huyện, thành phố;
- LĐVP, P.KT, P.TH;
- Lưu: VT, cvquoc (01b).

CHỦ TỊCH



Trần

Lâm Minh Thành



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

ĐỀ ÁN

**Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là
giao thông trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 542/QĐ-UBND ngày 28/02/2022
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)*

Phần I MỞ ĐẦU

I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

Thời gian qua nền kinh tế của tỉnh đã có những bước phát triển mạnh mẽ, nhiều chỉ tiêu chủ yếu đạt và vượt kế hoạch, kinh tế tiếp tục tăng trưởng và phát triển ổn định, duy trì tốc độ tăng trưởng khá, cơ cấu chuyển dịch đúng hướng. Tăng cường hợp tác, liên kết phát triển với các tỉnh trong Vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL); phát huy tốt vai trò động lực của thành phố Rạch Giá, Phú Quốc và Hà Tiên. Thực hiện 3 khâu đột phá: Công tác phát triển nguồn lực được quan tâm chỉ đạo; phát triển đảo Phú Quốc trở thành động lực phát triển của tỉnh để đạt những kết quả quan trọng; tranh thủ nguồn lực, tập trung đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đường bộ, ưu tiên bố trí ngân sách địa phương, tranh thủ hỗ trợ của trung ương và huy động các nguồn vốn khác để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông; nhiều tuyến đường giao thông trọng điểm có tính kết nối, lan tỏa được đầu tư xây dựng, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Phát triển giao thông vận tải có vai trò rất quan trọng, có tác động sâu rộng, gắn bó mật thiết và thúc đẩy sự phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội.

Chính phủ đã phê duyệt các quy hoạch: Đường bộ, đường thủy, cảng biển, hàng không; do đó, kết cấu hạ tầng giao thông của tỉnh cần phải có sự đầu tư cho phù hợp.

Tỉnh đã có một số định hướng mới về phát triển kinh tế - xã hội, do đó, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là giao thông cần có sự đầu tư hợp lý, hiệu quả hình thành các trục giao thông động lực gắn kết các khu vực phát triển của tỉnh trong tương lai, đáp ứng nhu cầu của Nhân dân, đảm bảo an ninh quốc phòng.

Tiếp tục tăng cường đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, làm động lực thúc đẩy các ngành kinh tế khác phát triển.

Vì vậy, việc xây dựng Đề án “Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là giao thông trên địa bàn tỉnh Kiên Giang” là rất cần thiết nhằm cụ

thể hóa Kế hoạch số 182/KH-UBND của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội 05 năm 2021-2025 tỉnh Kiên Giang.

II. CĂN CỨ PHÁP LÝ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

- Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII về “huy động, quản lý và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực cho phát triển, nhất là đất đai, tài chính, hợp tác công - tư; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền hợp lý, hiệu quả”;

- Nghị quyết Đại hội XI Đảng bộ tỉnh Kiên Giang nhiệm kỳ 2020-2025 và Chương trình số 09-Ctr/TU ngày 15 tháng 4 năm 2021 của Tỉnh ủy Kiên Giang về Chương trình hành động của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng và Nghị quyết Đại hội XI Đảng bộ tỉnh, nhiệm kỳ 2020-2025;

- Kế hoạch số 182/KH-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2021 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội 05 năm 2021-2025 tỉnh Kiên Giang;

- Quyết định số 1968/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về phê duyệt đề cương và dự toán Đề án.

III. PHẠM VI ĐỀ ÁN

- Tập trung phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ trên địa bàn tỉnh Kiên Giang bao gồm 03 thành phố (Rạch Giá, Hà Tiên, Phú Quốc) và 12 huyện (Giang Thành, Kiên Lương, Hòn Đất, Châu Thành, Tân Hiệp, Giồng Riềng, Gò Quao, An Biên, An Minh, U Minh Thượng, Vĩnh Thuận, Phú Quốc, Kiên Hải).

- Nghiên cứu tính kết nối với các tỉnh khu vực Đồng bằng sông Cửu Long và Thành phố Hồ Chí Minh.

Phần II

HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG TỈNH KIÊN GIANG

I. HIỆN TRẠNG KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG

1. Hệ thống giao thông đường bộ

Tổng chiều dài mạng lưới giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh 12.047km, tỷ lệ nhựa hóa (bê tông hóa) bình quân đạt 72,88%, bao gồm: Đường bộ quốc gia có 06 tuyến¹. Đường tỉnh có 24 tuyến đường với tổng chiều dài hiện trạng 684,59km, tỷ lệ nhựa (bê tông) hóa đạt 93,13%. Đường huyện có 87 tuyến đường, với tổng chiều dài 729,49km, tỷ lệ nhựa (bê tông) hóa đạt 97,19%. Đường đô thị với 665 tuyến dài 738,10km, đã được nhựa (bê tông) hóa 100%. Đường xã (GTNT) tổng chiều dài 9.565km, tỷ lệ cứng hóa đạt 66,54% tổng số km đường GTNT trên địa bàn.

¹ QL.61 (44,011km), QL.63 (77,7km), QL.80 (133,2km), QL.N1 (40,4km), Đường Hồ Chí Minh (đoạn Lộ Tẻ - Rạch Sỏi 26,3km), và Hành lang ven biển (tuyến tránh Rạch Giá 18,55km, Thới Bả - Ngã Bát 29,89km) và tuyến Đường bộ ven biển đang đầu tư xây dựng (đã thực hiện 30,8km/196,1km)

Bến xe có 09 bến xe khách: 02 bến loại 1, 01 bến loại 3, 04 bến loại 4, 01 bến loại 5 và 01 bến loại 6. Bến xe tỉnh Kiên Giang và bến xe Hà Tiên là 2 bến xe liên tỉnh chính, hạ tầng được đầu tư đồng bộ.

2. Hệ thống giao thông đường thủy:

Hệ thống đường thủy trên địa bàn tỉnh với tổng chiều dài 2.718,5 km, trong đó: trung ương quản lý 21 tuyến với tổng chiều dài 427,5km; tỉnh quản lý 74 tuyến với tổng chiều dài là 1.122,1km; địa phương quản lý: 1.168,9 km. Hệ thống cảng bến thủy: Cảng biển², Cảng thủy nội địa³, Bến thủy nội địa⁴ và Bến tàu khách⁵.

3. Hệ thống cảng hàng không:

Hiện có 02 cảng hàng không đang hoạt động khai thác, trong đó: Cảng Hành khách quốc tế Phú Quốc đáp ứng khai thác loại máy bay A321; Cảng hàng không Rạch Giá đáp ứng khai thác loại máy bay ATR72, F70.

II. Kết quả thực hiện đề án trong giai đoạn 2016-2020

1. Kết quả thực hiện:

Trong giai đoạn 2015-2020, tham mưu trình UBND tỉnh nhiều giải pháp trong công tác huy động nguồn lực đầu tư có nhiều cố gắng, tổng lượng vốn huy động thực hiện đạt 72,27% kế hoạch huy động (khoảng 21.224 tỷ/29.368 tỷ đồng). Hệ thống đường huyện, thị xã, thành phố đã triển khai hoàn thành và đưa vào khai thác được 43/24 dự án với tổng chiều dài 187/115km đường, với tổng vốn đầu tư huy động được là 5.092/4.086 tỷ đồng, đạt 124,62% kế hoạch vốn. Tổng các nguồn vốn huy động cho đầu tư phát triển GTNT là 1.777 tỷ/1.640 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 108,35% kế hoạch; triển khai Hợp phần Local Road Assets Management Project – LRAMP trên địa bàn tỉnh được 68 cầu/122 cầu, tổng chiều dài 1.425m dài cầu, với tổng vốn huy động được là 120 tỷ đồng, đã hoàn thành đưa vào sử dụng 68 cầu. Phối hợp với các cơ quan chuyên môn của Bộ Giao thông vận tải trong việc triển khai thực hiện Dự án “tuyến Lộ Tẻ - Rạch Sỏi” và hoàn thành đưa vào sử dụng với quy mô 06 làn xe. Đã triển khai đầu tư xây dựng 473km/351km và 9.974m/6.284m dài cầu trên các tuyến đường tỉnh và đường huyện. Tập trung xây dựng các tuyến đường nông thôn mới, phục vụ tốt nhu cầu đi lại của Nhân dân và kết nối hợp lý với mạng lưới đường tỉnh và quốc lộ, khối lượng đường giao thông nông thôn (GTNT) được xây dựng mới 1.986km/1.640km nâng tổng số km đường GTNT trên toàn tỉnh được nhựa và bê tông hóa là 6.365,3/7.084 km đạt 90%. Tiếp tục xây dựng các hạng mục Cảng biển Hành khách quốc tế Phú Quốc; tham mưu cho UBND tỉnh đề nghị phát

² Cảng nước sâu Hòn Chông; Cảng chuyên dùng Bình Trị (huyện Kiên Lương); Khu bến cảng Phú Quốc: Cảng An Thới, Cảng Bãi Vòng, Cảng Đá Chông, Cảng Vĩnh Đầm; Cảng Nam Du (huyện Kiên Hải).

³ có 06 cảng đang hoạt động, trong đó có 02 cảng hàng hóa (Cảng Tắc Cậu, cảng Khánh Long), 02 cảng chuyên dùng (Cảng nhà máy xi măng Hà Tiên 2 và cảng than nhà máy xi măng Kiên Lương) và 02 cảng hành khách (Cảng Rạch Giá; Cảng Hà Tiên).

⁴ có 1.298 bến, trong đó bến thủy nội địa và bến khách có phép hiện hữu do Sở GTVT quản lý 668 bến; bến thủy nội địa và bến khách có phép do Cảng vụ đường thủy nội địa khu vực IV quản lý 184 bến; bến không phép 446 bến.

⁵ có 26 bến hành khách trong đó có 09 bến có các hoạt động vận tải từ đất liền ra đảo.

triển đường bay trực tiếp từ các quốc gia, địa bàn trọng điểm đến Phú Quốc nhằm thúc đẩy đầu tư phát triển, tăng cường giao lưu, hội nhập quốc tế. Các quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án về phát triển giao thông vận tải và các cơ chế chính sách hỗ trợ phát triển giao thông được ban hành nên trong công tác chỉ đạo thực hiện gặp nhiều thuận lợi. Cơ sở hạ tầng giao thông thời gian qua đã có bước chuyển biến mạnh mẽ, hệ thống giao thông nông thôn ngày càng được phát triển, từng bước kết nối giao thông đồng bộ từ nông thôn đến hệ thống giao thông quốc gia.

Với kết quả đạt được đã góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn. Thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới (tiêu chí thứ 2: Giao thông), đến nay có 111/116 xã đạt tiêu chí nông thôn mới. Đời sống vật chất và tinh thần của người dân vùng nông thôn ngày càng được cải thiện, bộ mặt nông thôn có nhiều đổi mới. Sản lượng vận tải tăng bình quân hàng năm từ 9% đến 10%; xây dựng điểm đỗ xe trên các tuyến đường quốc lộ, đường tỉnh phục vụ nhu cầu đi lại của người dân được thuận tiện và nhanh chóng.

2. Tồn tại, hạn chế:

- Việc huy động các nguồn lực xã hội để đầu tư kết cấu hạ tầng giao thông tuy có nhiều cố gắng, tuy nhiên nguồn vốn huy động đạt khoảng 73% kế hoạch.

- Sự phối hợp giữa các ngành và địa phương trong công tác giải phóng mặt bằng (GPMB) còn nhiều hạn chế, làm kéo dài tiến độ thi công các công trình, phát sinh chi phí đầu tư.

- Việc thu hút nguồn lực đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) hạn chế (chiếm khoảng 10% tổng các nguồn vốn).

- Các tuyến đường tỉnh, đường huyện, cảng biển, cảng thủy nội địa cần thiết phải được đầu tư tuy nhiên chưa được đầu tư theo quy hoạch.

- Một số các dự án PPP các nhà đầu tư chậm triển khai (Cảng Hòn Chông, Vịnh Đầm, Bãi Vòng...), làm ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Với những thành tựu đạt được cùng với những tồn tại, nhiệm vụ của giai đoạn 2021-2025, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là giao thông là thách thức và áp lực không nhỏ trong bối cảnh hiện nay. Để vượt qua những thách thức, thời gian tới cần tập trung một số giải pháp phù hợp, hiệu quả.

Phần III

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG TỈNH KIÊN GIANG

I. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN

- Phát triển hạ tầng giao thông vận tải phải đi trước một bước, làm tiền đề phát triển kinh tế - xã hội;

- Phát triển hạ tầng giao thông vận tải phải phù hợp với phương hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đặc biệt các điểm tập trung dân cư, vùng sản xuất nông, lâm nghiệp, khu công nghiệp, đầu mối giao thông, khu du lịch... Đồng thời phải đảm bảo phục vụ an ninh quốc phòng;

- Lấy hạ tầng giao thông quốc gia làm trọng tâm cơ bản, phát triển kết nối với hệ thống giao thông tỉnh với hệ thống giao thông Quốc gia và các tỉnh trong khu vực;

- Có tầm nhìn chiến lược lâu dài, xây dựng hệ thống giao thông liên hoàn kết nối hợp lý giữa các trục quốc lộ, đường tỉnh với các đường huyện... Coi trọng phát triển giao thông nông thôn;

- Về vận tải tổ chức phân công luồng tuyến hợp lý đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa và nhu cầu đi lại của Nhân dân. Đảm bảo lưu thông thông suốt, an toàn trong mọi tình huống và phối hợp tốt giữa các tuyến liên tỉnh, tuyến nội tỉnh;

- Giao thông vận tải là ngành sản xuất đặc biệt vừa mang tính phục vụ vừa mang tính kinh doanh, không chỉ xét hiệu quả kinh tế, mà cần xét đến yếu tố phục vụ dân sinh;

- Phát triển kết cấu hạ tầng GTVT phải gắn với công tác quản lý bảo trì;

- Trên cơ sở phát huy nội lực, huy động mọi nguồn lực đầu tư xây dựng phát triển hệ thống GTVT đường bộ;

- Đảm bảo môi sinh và môi trường bền vững.

II. MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ

1. Mục tiêu dài hạn

- Xây dựng phương án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông một cách đồng bộ, hợp lý, giữa đường bộ, đường thủy, đường biển và đường hàng không nhằm đáp ứng nhu cầu vận tải hàng hoá và hành khách ngày một gia tăng, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng – an ninh, hạn chế ô nhiễm môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

- Phối hợp tích cực để Trung ương sớm đầu tư đường cao tốc, nâng cấp mở rộng các tuyến quốc lộ; xây dựng các tuyến đường bộ ven biển và các dự án đường bộ mang tính liên kết vùng; nạo vét các tuyến đường thủy và luồng vào hải cảng do Trung ương quản lý; nâng cấp, mở rộng các cảng hàng không trên địa bàn.

- Đề xuất các giải pháp, cơ chế chính sách khuyến khích phát triển kết cấu hạ tầng giao thông phù hợp với khả năng nguồn lực của tỉnh; sử dụng một cách có hiệu quả các nguồn vốn, nâng cao chất lượng khai thác. Tạo điều kiện thuận lợi trong công tác quản lý nhà nước về định hướng phát triển ngành và liên kết vùng.

2. Mục tiêu ngắn hạn



- Xác định kế hoạch đề xuất chủ trương và triển khai đầu tư, nội dung ưu tiên, phân kỳ nguồn vốn đầu tư để phát triển giao thông vận tải làm cơ sở cho việc triển khai các dự án hạ tầng giao thông của tỉnh đến năm 2025. Xây dựng các tuyến đường bộ quan trọng nối liền các trung tâm, từ tỉnh xuống huyện và từ huyện về xã; các tuyến đường khu kinh tế, đường bộ dọc biên giới và hệ thống giao thông tỉnh; đầu tư xây dựng hải cảng, bến thủy và hệ thống giao thông tỉnh... nhằm đáp ứng tối thiểu nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025.

- Hình thành được cơ cấu đầu tư hợp lý giữa xây dựng mới, cải tạo nâng cấp hệ thống hạ tầng giao thông; kết hợp giữa giao thông đường bộ, đường thủy và đường hàng không.

- Tăng cường năng lực quản lý chuyên ngành giao thông, khuyến khích các thành phần tư nhân cùng tham gia đầu tư phát triển xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn tỉnh.

III. KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG

1. Tổng vốn đầu tư

- Tổng vốn đầu tư giai đoạn 2021-2025 khoảng **26.839** tỷ đồng, chi tiết như sau:

+ Nguồn vốn ngân sách Trung ương:	11.446 tỷ đồng
+ Nguồn vốn ngân sách địa phương:	7.572 tỷ đồng
+ Huy động NĐT (đầu tư trực tiếp):	7.821 tỷ đồng

(Kèm theo bảng chi tiết danh mục tổng vốn đầu tư xây dựng và khối lượng thực hiện).

2. Kế hoạch đầu tư kết cấu hạ tầng giao thông giai đoạn 2021-2025

2.1. Hệ thống đường quốc gia đi qua địa bàn tỉnh: Cao tốc Cần Thơ – Cà Mau; nâng cấp cải tạo tuyến Lộ Tẻ - Rạch Sỏi. Đường bộ ven biển qua địa bàn tỉnh Kiên Giang.

2.2. Hệ thống đường tỉnh: triển khai hoàn thành các dự án ĐT.966 (Thứ Hai - Công Sự); ĐT.975B (Dương Đông – Cửa Cạn – Gành Dầu và nhánh nối với đường trục Nam – Bắc); đường ven sông Cái Lớn (đoạn An Biên – U Minh Thượng); Nâng cấp đường vào Khu căn cứ Tỉnh ủy ở U Minh Thượng; Xây dựng mới 07 cầu trên tuyến ĐT.964; Cầu Mỹ Thái (vượt kênh Rạch Giá - Hà Tiên; đường tỉnh ĐT.963B; đường ven biển từ Rạch Giá đi Hòn Đất. Triển khai đầu tư nâng cấp, mở rộng đường ĐT.963 (đoạn QL80 - Vị Thanh qua huyện Tân Hiệp và huyện Giồng Giếng); cầu U Minh Thượng trên ĐT.965.

2.3. Hệ thống đường huyện, đường đô thị: Đầu tư một số tuyến đường huyện, đường đô thị đã được bố trí vốn đạt cấp theo quy hoạch gồm: 67km đường huyện, 45km đường đô thị (chi tiết phụ lục kèm theo).

2.4. Giao thông nông thôn: Triển khai Kế hoạch số 237/KH-UBND ngày 23/12/2021 về đầu tư phát triển Giao thông nông thôn (GTNT) giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. Phân đầu đến cuối năm 2024 có 100% số xã đạt tiêu chí số 2 về xây dựng Nông thôn mới (về giao thông). Dự kiến đầu tư có 1.200km đường GTNT được đầu tư xây dựng mới và nâng cấp cải tạo khoảng 1.100km đường hiện hữu; Nâng tổng chiều dài đường GTNT trên địa bàn tỉnh đến năm 2025 lên 7.652/9.656km, đạt tỷ lệ 80% số Km đường GTNT được quy hoạch.

2.5. Hạ tầng du lịch: tiếp tục triển khai các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng các khu du lịch theo kế hoạch đã được phê duyệt (chi tiết phụ lục kèm theo).

2.6. Hạ tầng đường thủy nội địa: phát triển hệ thống giao thông đường thủy gắn với các cảng sông, cảng biển; đầu tư nạo vét một số tuyến đường thủy quan trọng để phục vụ nhu cầu vận tải. Kêu gọi nguồn vốn xã hội hóa đầu tư xây dựng nâng cấp cảng bến thủy nội địa và quản lý bến theo quy hoạch. Lắp đặt hệ thống báo hiệu, nạo vét cục bộ từng đoạn tuyến nhằm nâng cao năng lực vận tải thủy nội địa địa phương (chi tiết phụ lục kèm theo).

2.7. Hạ tầng Hàng hải: đầu tư hệ thống cảng biển theo Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/09/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch hệ thống cảng biển Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Tiếp tục kêu gọi đầu tư hoàn thành Cảng Hành khách quốc tế Phú Quốc; Cảng Bãi Vòng - Phú Quốc; Cảng Mũi Đất Đỏ - Phú Quốc; Cảng Hòn Chông.

2.8. Hạ tầng Hàng không: kêu gọi đầu tư nâng cấp mở rộng Cảng hàng không Rạch Giá; Đầu tư đường hạ cất cánh số 2 và nhà ga hành khách T2 cảng hàng không Phú Quốc.

2.9. Hạ tầng trung tâm Logistics: kêu gọi đầu tư xã hội hóa Trung tâm Logistics tại tỉnh Kiên Giang theo quy hoạch.

2.10. Danh mục công trình, dự án trọng điểm cần tập trung ưu tiên chỉ đạo thực hiện:

- Về đường bộ: triển khai xây dựng tuyến Cao tốc Cần Thơ – Cà Mau đoạn qua địa bàn tỉnh Kiên Giang 17km; nâng cấp, cải tạo tuyến cao tốc Lộ Tẻ - Rạch Sỏi dài 26,3km. Hoàn thành đường bộ ven biển qua địa bàn tỉnh Kiên Giang khoảng 143km; nâng cấp, mở rộng đường ĐT.963 (đoạn QL80 - Vị Thanh) khoảng 41km và các dự án chuyển tiếp hoàn thành như: ĐT.966 (Thứ Hai - Công Sự); ĐT.975B (Dương Đông – Cửa Cạn – Gành Dầu và nhánh nối với đường trục Nam – Bắc); đường ven sông Cái Lớn (đoạn An Biên – U Minh Thượng); nâng cấp đường vào Khu căn cứ Tỉnh ủy ở U Minh Thượng; xây dựng mới 07 cầu trên tuyến ĐT.964; cầu Mỹ Thái (vượt sông Rạch Giá - Hà Tiên; đường tỉnh ĐT.963B; cầu U Minh Thượng trên ĐT.965. Xây dựng 2.300km đường GTNT (trong đó: xây dựng mới 1.200km; nâng cấp, cải tạo 1.100km đường hiện hữu).

- Đường thủy nội địa: Cảng Hà Tiên; cảng Nam Du, huyện Kiên Hải; cảng Thổ Châu, Phú Quốc; cảng Xẻo Nhàu, huyện An Minh.

- Cảng biển: Cảng hành khách quốc tế Phú Quốc; cảng Bãi Vòng; cảng Hòn Chông; cảng Rạch Giá.

- Hàng không: kêu gọi đầu tư nâng cấp, mở rộng Cảng hàng không Rạch Giá; đầu tư đường hạ cất cánh số 2 và nhà ga hành khách T2.

- Về trung tâm Logistics: Nghiên cứu kêu gọi đầu tư xã hội hóa Trung tâm Logistics tại tỉnh Kiên Giang theo quy hoạch.

Phần IV

CÁC GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG TỈNH KIÊN GIANG

1. Giải pháp về thể chế, chính sách phát triển kết cấu hạ tầng giao thông

- Tăng cường các hoạt động thông tin, tuyên truyền các chủ trương, nghị quyết của Đảng, kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh với các chương trình, hành động cụ thể của các ngành, các cấp.

- Công bố rộng rãi danh mục, kế hoạch đầu tư đến năm 2025 và các giai đoạn tiếp theo, kể cả các danh mục kêu gọi vốn đầu tư trực tiếp và vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) để định hướng cho các nhà đầu tư (NĐT) lựa chọn và làm cơ sở cho việc huy động các nguồn vốn đầu tư.

- Tập trung rà soát, xây dựng và thực hiện quy hoạch phát triển giao thông vận tải, nhằm đảm bảo phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ. Chú trọng tạo quỹ đất hợp lý cho phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, đặc biệt là kết cấu hạ tầng giao thông đô thị.

- Chủ động lập đầy đủ các thủ tục về đầu tư xây dựng, huy động các nguồn vốn trong và ngoài tỉnh để đầu tư xây dựng. Tranh thủ các nguồn vốn, các nhà đầu tư nước ngoài tham gia đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, bảo đảm lợi ích thỏa đáng của nhà đầu tư. Sử dụng có hiệu quả kinh phí sự nghiệp giao thông, từng bước đưa công tác bảo trì đường bộ theo kế hoạch thành một nhiệm vụ không thể thiếu trong đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông.

- Tháo gỡ các khó khăn vướng mắc trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, tạo điều kiện thuận lợi cho xây dựng các công trình giao thông, đặc biệt là các công trình trọng điểm của tỉnh.

- Tập trung nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về đầu tư kết cấu hạ tầng giao thông. Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, nâng cao trách nhiệm thi hành công vụ của cán bộ, công chức, viên chức nhằm cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh minh bạch, bình đẳng và thuận lợi.

- Thực hiện tốt việc kiểm tra, giám sát, quản lý chặt chẽ thủ tục xây dựng cơ bản, chất lượng dự án, thiết kế và chất lượng công trình, với mục tiêu đẩy nhanh tiến độ, nâng cao chất lượng, đảm bảo an toàn giao thông.

2. Giải pháp về nguồn vốn và huy động vốn

- Đề nghị Trung ương hỗ trợ và đầu tư hệ thống giao thông quan trọng có tính liên kết vùng như: các tuyến cao tốc, nâng cấp các tuyến quốc lộ hiện hữu, đường bộ ven biển, các tuyến đường trục theo quy hoạch, hạ tầng cảng biển, cảng thủy nội địa, hàng không.

- Cải thiện môi trường đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi để thu hút vốn đầu tư từ mọi thành phần kinh tế, kể cả các nhà đầu tư nước ngoài tham gia đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông dưới nhiều hình thức: ngân sách nhà nước (bao gồm cả ODA), xây dựng – khai thác – chuyển giao (BOT); hợp tác công tư PPP; chuyển nhượng quyền kinh doanh khai thác, khai thác quỹ đất và các dịch vụ liên quan... để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông.

- Kêu gọi xã hội hóa đầu tư hệ thống cảng bến đường bộ, đường thủy, thực hiện cơ chế nhà nước giao chủ trương cho nhà đầu tư trực tiếp thực hiện.

- Tăng mức đầu tư cho kết cấu hạ tầng giao thông bằng ngân sách nhà nước và trái phiếu Chính phủ hàng năm đạt 5-7% GDP, trong đó ưu tiên cho những công trình trọng điểm có ý nghĩa thúc đẩy phát triển.

- Thu hút mạnh và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn ODA. Đẩy mạnh vận động các nhà tài trợ tiếp tục cung cấp ODA để phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, nhất là các công trình lớn, có sức lan tỏa, tạo ra đột phá lớn.

3. Giải pháp về phát triển vận tải

- Nghiên cứu tái cơ cấu vận tải toàn ngành để phát triển hài hòa hợp lý các phương thức vận tải, đảm bảo hiệu quả kinh tế xã hội, an toàn giao thông và bảo vệ môi trường, phát triển bền vững.

- Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia kinh doanh vận tải, dịch vụ hỗ trợ vận tải. Hỗ trợ cho các doanh nghiệp vận tải hành khách công cộng và vận tải phục vụ vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn với các hình thức phù hợp.

- Xây dựng hệ thống giá cước, phí, lệ phí để Nhà nước làm công cụ điều tiết vĩ mô, định hướng cho việc phát triển hợp lý các phương thức vận tải.

- Phát triển đa dạng các loại hình vận tải và dịch vụ hỗ trợ vận tải, đảm bảo chất lượng, nhanh chóng, an toàn, tiện lợi, tiết kiệm chi phí xã hội. Phát triển mạnh vận tải đa phương thức và dịch vụ logistics trong vận tải hàng hoá.

- Tăng cường công tác quản lý, kiểm tra định kỳ chất lượng phương tiện và chất lượng dịch vụ vận tải, đặc biệt là đối với vận tải hành khách. Phát triển các tổ chức, hiệp hội bảo vệ quyền lợi khách hàng.

4. Giải pháp về công nghệ và khoa học

- Nghiên cứu ứng dụng tốt các tiêu chuẩn, quy trình, quy phạm (TCVN và TCN) về giao thông và xây dựng của Việt Nam đang hiện hành... trong công tác khảo sát, thiết kế, chú trọng sử dụng công nghệ và vật liệu mới thi công, quản lý khai thác trong dự án xây dựng công trình giao thông.



- Ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý, khai thác và bảo trì đối với các cảng biển, đặc biệt là các cảng biển nước sâu, cảng biển quốc tế.

- Nghiên cứu ứng dụng kết cấu mặt đường cũ sử dụng công nghệ tái chế nóng mặt đường bê tông nhựa nóng phù hợp với điều kiện tại tỉnh Kiên Giang; nghiên cứu lựa chọn kết cấu và vật liệu cho kết cấu áo đường mềm trên các tuyến giao thông nông thôn có tải trọng nặng, lưu lượng lớn phù hợp với điều kiện địa phương.

5. Giải pháp về tổ chức quản lý

- Triển khai các giải pháp, chính sách đào tạo, phát triển nguồn lực: đào tạo nguồn nhân lực tại các trường đại học, học viện và cao đẳng chuyên ngành, bồi dưỡng nghiệp vụ bồi dưỡng kiến thức nghiệp vụ cho cán bộ, công chức và viên chức ngành Giao thông vận tải. Tăng cường sự phối hợp và gắn kết giữa các công ty, tổ chức sử dụng nguồn nhân lực với các cơ sở đào tạo, huấn luyện để đảm bảo đáp ứng nhu cầu thực tế và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực đã được đào tạo; có chính sách tiền lương và các chế độ ưu đãi đối với người lao động trong điều kiện lao động đặc thù của ngành giao thông vận tải.

- Các giải pháp, chính sách về đảm bảo an toàn giao thông: triển khai tích cực, đồng bộ các giải pháp giảm thiểu tai nạn giao thông. Nâng cao ý thức chấp hành luật, đồng thời xử lý nghiêm các hành vi vi phạm; tổ chức thẩm định an toàn giao thông đối với tất cả các công trình nâng cấp và xây dựng mới, tăng cường áp dụng các công nghệ hỗ trợ và kiểm soát giao thông tiên tiến; nâng cấp chất lượng đào tạo, sát hạch và quản lý người điều khiển phương tiện vận tải; chất lượng kiểm định phương tiện cơ giới.

- Các giải pháp, chính sách về bảo vệ môi trường: Thực hiện các tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật. Chủ động đối phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu tác động đến kết cấu hạ tầng giao thông vận tải.

Phần V TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Giao thông vận tải

- Hoàn thiện phương án phát triển giao thông trong quy hoạch tỉnh, hướng tới phát triển hài hòa, kết nối hiệu quả giữa các phương thức vận tải đường bộ, đường thủy..., kết nối các cảng biển, nhà ga, các khu công nghiệp, khu kinh tế, các cửa khẩu, phù hợp với đặc điểm của từng địa phương, đẩy mạnh phát triển vận tải hành khách công cộng; xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện đề án sau khi được phê duyệt.

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước trong đầu tư xây dựng, nâng cao chất lượng dự án từ khâu khảo sát, thiết kế, thi công, giám sát... tránh thất thoát, lãng phí.

- Tập trung chỉ đạo và thực hiện hoàn thành các dự án đang triển khai và chuẩn bị triển khai trong giai đoạn 2021-2025 theo kế hoạch.

- Tích cực, chủ động, phối hợp với các ngành, địa phương làm tốt công tác giải phóng mặt bằng, để đảm bảo tiến độ dự án.

- Tham mưu huy động các nguồn vốn (ngân sách nhà nước, ODA, PPP...), để sớm đầu tư các công trình trọng điểm, cấp thiết.

- Chủ trì phối hợp với các ngành, địa phương xây dựng kế hoạch thực hiện từng nội dung của Đề án, kịp thời báo cáo, đề xuất những vấn đề phát sinh, vướng mắc nhằm thực hiện hoàn thành đề án đạt chất lượng, tiến độ. Sơ kết, tổng kết đánh giá kết quả thực hiện Đề án sau khi hoàn thành.

2. Các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố:

Căn cứ vào nội dung Đề án có trách nhiệm triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ trong Đề án, định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện gửi về Sở Giao thông vận tải để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.





Phụ lục 1: Tổng nguồn vốn đầu tư xây dựng

(Đính kèm Quyết định số 574/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

TT	Vốn đầu tư	Tổng 2021-2025	Ngân sách		Huy động và Nhà đầu tư
			Trung ương	Địa phương	
1	Đường Cao tốc	4.184	2.092		2.092
2	Đường Quốc lộ và ven biển	6.288	3.878	2.410	
2	Đường tỉnh	3.478	1.780	1.698	
3	Đường huyện, thành phố	4.348	3.142	656	550
4	Đường GTNT	2.226		2.216	10
5	Hạ tầng nông nghiệp				
6	Hạ tầng du lịch	184	27	157	
7	Hệ thống đường thủy nội địa	614	50	434	130
8	Hàng hải, Cảng biển	2.467	477	0	1.990
9	Cảng hàng không	2.750			2.750
10	Bến bãi đường bộ, trung tâm Logistics	300			300
Tổng cộng		26.839	11.446	7.572	7.822

Phục lục 2
CHI TIẾT NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG - GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ ĐỊNH HƯỚNG SAU 2025
(Đính kèm Quyết định số 54/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

STT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô đầu tư														Đơn vị tính: Tỷ đồng																		
			Phân XD đường				Phân cầu				Cảng						Nguồn vốn đầu tư						Giải đoạn đầu tư						Quản lý đầu tư						
			Ch/dài (km)	Khối lượng hoàn thành		Khối lượng	Ch/dài (m)	Khối lượng hoàn thành		Khối lượng	Biển	TND	NV (km)	Hàng không	Tổng số	Ngân sách				Vay ODA	Vay tín dụng	Hình thức PPP/BOT	Quỹ HTDB & SNKT	Huy động & NĐT	Từ 2016 đến 2020	Từ 2021 đến 2025	Từ 2026 đến 2030	Tổng số	Bà GTVT	Quản lý đầu tư					
				Năm 2019	Năm 2020			2021-2025	2026-2030							Năm 2019	Năm 2020	2021-2025	2026-2030											TW	TPCP	DP			
TỔNG SỐ			3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29						
A	ĐƯỜNG BỘ		5.171	28	101	3.077	465	14.488	170	4.020	7.203	3.095	-	1.100	28	-	70.293	31.078	-	17.011	-	-	1.093	-	21.361	5.247	26.838	39.775	72.303	26.575	15.388	483	336	14.987	14.534
1	Đường cao tốc		146	-	-	117	28	-	-	-	-	-	-	-	-	-	57.477	30.446	-	15.901	-	-	-	-	11.130	2.145	20.708	34.624	57.477	26.575	14.763	193	336	13.750	1.860
1	Cao tốc Hà Tiên-Rạch Giá-Bạc Liêu (đoạn Hà Tiên-Rạch Giá)		100	-	-	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18.539	9.270	-	-	-	-	-	-	9.270	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Cao tốc Hà Tiên-Rạch Giá-Bạc Liêu (đoạn rạch giá đến ranh Bạc Liêu)		28,4	-	-	28,4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.180	5.590	-	-	-	-	-	-	5.590	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Cao tốc Cần Thơ - Cà Mau (đoạn tỉnh Kiên Giang)		17,1	-	-	17,1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.175	1.588	-	-	-	-	-	-	1.588	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
II	Đường Quốc lộ và ven biển		364	1	27	94	242	4.700	-	780	2.120	1.800	-	-	-	-	4.184	2.092	-	-	-	-	-	-	2.092	-	4.184	-	4.184	4.184	-	-	-	-	-
1	Quốc lộ 80																4.184	2.092	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	+ Cửa khẩu quốc tế Hà Tiên	HT	4,5	-	-	4,5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14.197	11.319	-	2.878	-	-	-	-	-	-	273	6.288	7.636	14.197	8.036	6.161	-	-	-
2	Đường Hồ Chí Minh (nâng cấp Lộ Tẻ - Rạch Sỏi)	TH-CT	26,3	-	-	26,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	357	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Quốc lộ 61 (Bến Nhứt - Rạch Sỏi)	RG-CT		-	-	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	750	750	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	+ Đoạn Minh Lương - Rạch Sỏi (trung tu)	RG-CT	7	-	-	7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	+ Đường tránh Minh Lương	CT	11,445	-	-	11,445	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Đường HCM (R/Sỏi - B/Nhứt; Gò Quao - Vĩnh Thuận)		65	-	-	65	1800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	61	350	-	-	-	-	-	-	-	40	21	-	61	-	61	-	-	-	
5	Quốc lộ 63	AB		0	0				0	0	0	1800	3.796	3796													350	350		350					
	+ Tuyến tránh đoạn qua thị trấn Thới Ba, Thới Bảy	AB	15,5	-	-	15,5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	+ Đoạn Thới Bảy đến Cà Mau	AB, UMT, VT	50	-	-	50	-	-	-	-	-	-	1.000	1000																					
6	QL 63B (đoạn kênh Cánh Đền)	VT	6,5	-	-	6,5	-	-	-	-	-	-	1.495	1495													1.000	1.000	1.000						
7	Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ NI	GT	40	-	-	40	-	-	-	-	-	-	195	195													1.495	1.495	1.495						
8	Tuyến đường bộ ven biển (đoạn qua địa bàn Tp rạch Giá và Châu Thành)	RG-CT	8,6	-	-	8,6	-	-	0	-	-	-	800	800													195	195	195						
9	Tuyến đường bộ ven biển (đoạn qua địa bàn Tp rạch Giá và Hòn Dấu)	RG-HD	20,8	1	19,8			780	0	780			730														800	800	800						
10	Dự án đầu tư xây dựng công trình đường bộ ven biển từ Hòn Dấu đi Kiên Lương	HD-KL	39,5	-	-	39,5	-	-	-	-	-	-	953																						
11	Dự án đầu tư xây dựng đường bộ ven biển kết nối tỉnh Kiên Giang với tỉnh Cà Mau	AB-AM	69	-	-	69	200	-	-	-	-	-	1.479	1.300																					
III	Đường tỉnh (ĐT)		346	13	33	125	176	5.445	130	1.690	3.200	425	2.031	1.828			203										2.031		2.031						
1	ĐT.965 (Thới Hải - Càng Sỏi)	AB	28	10	10	8	-	-	-	-	-	-	9.000	3.062			5.938	-	-	-	-	-	-	-	-	433	3.478	5.090	9.000	-	8.602	-	59	339	-
2	ĐT.971B (ĐD-CC-GD và nhánh nối)	PQ	23	3	10	10	-	-	-	-	-	-	277	-			277	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	ĐT. DK08 (nâng cấp Đường Ven Sông cái lớn)	B-UTM-GQ-V	21	-	-	16	-	-	-	-	-	-	920	-			920	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	ĐT. DK08 (Đường Ven Sông cái lớn đoạn còn lại trên địa bàn huyện Vĩnh Thuận)	VT	34,3	-	-	34,3	-	-	-	-	-	-	126	-			126	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
5	Đường quanh núi Hòn Me (Đoạn trên thân đê + đoạn từ xã Thới Sơn - cảng Hòa Quao)	HD	4	-	-	4	-	-	-	-	-	-	339	339																					
7	Cầu Mỹ Thái (vượt sông R/Giá - Hà Tiên)			-	-		-	-	-	-	-	-	59	-			59	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
11	Nâng cấp đường vào Khu căn cứ Tỉnh Ủy		8	-	-	320	-	-	-	-	-	-	79,5	-			79,5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
12	Xây dựng mới 07 cầu trên tuyến ĐT.964			-	-	60	-	-	-	-	-	-	125	-			125	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
13	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT.963 đoạn QL80 - Vĩ Thanh qua huyện Tân Hiệp và huyện Rừng Giồng	TH-GR	40,6	-	-	40,6	-	-	-	-	-	-	63	-			63	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
14	Dự án đầu tư xây dựng tuyến ĐT.963 nối dài (đoạn QL80 - ĐT.961)	TH-GR	11,9	-	-	11,9	-	-	-	-	-	-	1.480	1.332			148	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
15	Cải tạo, nâng cấp đường ĐT.964 (đoạn QL.63 - Thới Nhứt)	AB	12	-	-	12	-	-	-	-	-	-	700	700																					
16	Đầu tư xây dựng (ĐT.965B) tuyến kết nối Cầu Thới 11 - đường ven biển An Biên - An Minh	AM	12	-	-	12	-	-	-	-	-	-	300				300																		
17	Đầu tư xây dựng (ĐT.DK.09) tuyến kết nối Thới 3 - đường ven biển An Biên - An Minh	AB	12	-	-	12	-	-	-	-	-	-	300	300																					
18	Cải tạo, nâng cấp đường ĐT.965ND (Vĩnh Thuận - Kinh 2 - Minh Thuận)	VT	14	-	-	14	165	-	-	-	-	-	391	391																					

STT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô đầu tư																												Ghi chú			
			Phân XD đường				Phân cầu				Cảng				Tổng số	Ngân sách				Nguồn vốn đầu tư				Ghi nhận đầu tư				Quản lý đầu tư						
			Chi dài (km)	Khối lượng hoàn thành		Khối lượng	Chi dài (m)	Khối lượng hoàn thành		Khối lượng	Biển	TND	NV (km)	Hàng không		TW	TFCP	DP	ODA	Vay tín dụng	Hình thức PPP/BOT & SNKT	Quỹ RTDB & SNKT	Huy động & NDT	Từ 2016 đến 2020	Từ 2021 đến 2025	Từ 2026 đến 2030	Tổng số	Bộ GTVT	Sở GTVT	Sở NN&PTNT		Sở Du lịch	Huyện thị và TP	NDT & D.Nhiệm
				Năm 2019	Năm 2020			2021-2025	2026-2030																									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29						
2.3	Đường dẫn ra cảng tổng hợp thành phố Hà Tiên		9		9																													
3.1	Huyện Kiên Lương		27	-	-	27	-	145	-	-	145	-	-	-	-	300	300				22	23	24	25	26	27	28	29						
3.1	Đường tránh thị trấn Kiên Lương (điểm đầu DT 971 đến trạm điện Kiên Bình thuộc QL 80)		11,2		11,2		145				145					399	350		49	-	-	-	-	-	300	300	300	ĐTC						
3.2	Nâng cấp ĐH Hòn Hèo		7,7		7,7											350	350				350					350		ĐTC						
3.3	Nâng cấp ĐHBình An-Hòn Trẹm đoạn trùng đường bộ ven biển dài gần 3 Hòn Trẹm		8		8											23					23					23								
4	Huyện Giang Thành		13	0	0	13	0	0	0	0	0	0	0	0	0	26					26					26								
4.1	Nâng cấp, mở rộng đường HT2		1,15		1,15											108	0	0	108	0	0	108	108	0	0	0	108	0						
4.2	Nâng cấp ĐHKênh Nông Trường		12		12											90			90			90				90								
5	Huyện Hòn Đất		62	0	0	62	0	175	0	0	175	0	0	0	0	18			18			18				18								
5.1	Đường 286 (Quốc lộ 80 - đi biển)		7,1		7,1		175				175					243	129	0	114	0	0	0	0	0	213	30	243							
5.2	Mở rộng tuyến đường Mỹ Thái, Mỹ Hiệp Sơn huyện Hòn Đất		34		34											84			84			84				84		ĐTC						
5.3	Nâng cấp ĐHKiên Hải		19,8		19,8											129	129					129				129		ĐTC						
5.4	Nâng cấp ĐHSơn Bình		1,5		1,5											26			26			26				26								
6	Huyện Châu Thành		34	0	8	26	0	455	0	200	255	0	0	0	0	4			4			26				26								
6.1	Đường Kênh Đồn Dong		8		8			200			255					274	169	0	106	0	0	0	0	0	29	194	52	274	0					
6.3	Nâng cấp, mở rộng Minh Lương - Giục Tuyền		5,58		5,58			200			255					54			54			29	194	52	274	0	274	0						
6.5	Xây dựng mới ĐHThạch Lồ nd		1,6		1,6			255			255					169	169				28,9	25				54		ĐTC						
6.6	Nâng cấp ĐHVĩnh Dã		5,3		5,3											4			4			169				169		ĐTC						
6.7	Nâng cấp ĐHNguyễn Chí Thanh nd		1,8		1,8											16			16			4				4								
6.8	Xây dựng mới ĐHCT.DK.01		11,4		11,4											4			4			16				16								
7	Huyện Tân Hiệp		40	0	0	40	0	0	0	0	0	0	0	0	0	29			29			29				29								
7.2	Nâng cấp ĐHThạch Đông		9,6		9,6											62	0	0	62	0	0	62	62	0	0	62	0							
7.3	Nâng cấp ĐHTân Thành		10,8		10,8											13			13			42	42	0	0	0	62	0						
7.4	Nâng cấp ĐHTân An		10,5		10,5											14			14			13	13			13								
7.5	Nâng cấp ĐHThạch Đông B		9,5		9,5											20			20			14	14			14								
8	Huyện Giồng Riềng		78	0	0	78	0	110	0	0	110	0	0	0	0	16			16			20	20			20								
8.1	Cầu tuyến tránh Giồng Riềng						110				110					234	0	0	234	0	0	16	16			16								
8.3	Nâng cấp ĐHNgoe Thuận		5,9		5,9						110					50			50			50	184	234	0	0	0	0	ĐTC					
8.4	Xây dựng mới ĐHHòa Thuận nd đoạn từ UB Xã Hòa Thuận đến ranh huyện Gò Quao		2		2											11			11			50			50									
8.5	Nâng cấp ĐHThạch Hòa đoạn từ Km 10+900 đến ranh Châu Thành		6,4		6,4											5			5			11	11			11								
8.6	Xây dựng mới ĐHBần Thạch đoạn từ UB xã Bần Thạch đến QL.61		1,5		1,5											16			16			16	16			16								
8.7	Nâng cấp ĐHTrần Bàu		9,3		9,3											4			4			4	4			4								
8.8	Xây dựng mới ĐHGR.DK.01		12,1		12,1											16			16															
8.9	Xây dựng mới ĐHGR.DK.02		7,4		7,4											30			30			16	16			16								
8.10	Xây dựng mới ĐHGR.DK.03		13,4		13,4											18			18			30	30			30								
8.11	Xây dựng mới ĐHGR.DK.04		13		13,0											33			33			18	18			18								
8.12	Xây dựng mới ĐHGR.DK.05		7,2		7,2											32			32			33	33			33								
9	Huyện Gò Quao		73	-	-	73	-	1.090	-	290	50	750	-	-	-	18			18			32	32			32								
9.1	Cầu Ngã Năm						50				50					32			32			18	18			18								
9.2	Tuyến đường ven sông Ba Voi, xã Vĩnh Hòa Hưng Nam, huyện Gò Quao (phục vụ du lịch sinh thái vườn)		11,5		11,5		290		290							56						13	19	972	1.060		32	ĐTC						
9.3	Cầu Thủy Quon																					56				56		ĐTC						
9.4	Cầu Vĩnh Phước B - Vĩnh Phước A						250				250					300																		
9.5	Cầu Vĩnh Hòa Hưng Nam (QL61-DT.963D)						250				250					300																		
9.6	Nâng cấp ĐHTĐ Ô Môn-Xà Nô		14		14											200					300	300				300								
9.7	Xây dựng mới ĐHQQ.DK.01		9,3		9,3											26			26			200	200			200								
9.8	Xây dựng mới ĐHQQ.DK.02		23		23											37			37			26	26			26								
9.9	Xây dựng mới ĐHQQ.DK.03		6,4		6,4											57			57			37	37			37								
9.10	Xây dựng mới ĐHQQ.DK.04		9,1		9,1											16			16			57	57			57								
10	Huyện An Biên		47	-	-	47	-	450	-	450						36			36			16	16			16								
10.1	Cầu Thứ Ba (ngang kênh xáng Xẻo Rô)						300				300					697	641		641			36	36			36								
10.2	Đường Kênh kết nối để bao ven biển với cầu Thứ ba		22,9		22,9		150				150					250	250					56	697			697								
10.4	Xây dựng mới ĐHTây Yên nd		3,6		3,6											9			9			250	250			250		ĐTC						
10.5	Nâng cấp ĐHNam Yên nd		2,5		2,5											3			3			391	391			391		ĐTC						
10.6	Nâng cấp ĐHNam Thái nd		2,7		2,7											9			9			9	9			9								
10.7	Nâng cấp ĐHNam Thái A nd		9,3		9,3											5			5			3	3			3								
10.8	Nâng cấp ĐHLAB.DK.01		6,2		6,2											27			27			5	5			5								
11	Huyện An Minh		71	6	19	34	12	798	40	500	258	0	0	0	0	12			12			27	27			27								
11.1	Đường KTI		25,3	6	19,3			540	40	500						734	497	0	239	0	0	12	12			12								
11.2	Đường Thứ 8 - Thuận Hòa, huyện An Minh		8,1		8,1				40	500						197	2		193			127	281	328	736	0	736	0						
11.3	Cầu thị trấn Thứ 11 (vượt kênh Tân Bàng - Cánh Gáo)		1,5		1,5		258				258					10,5			10,5			127	10,5			197		ĐTC						
11.4	Đường Thứ 11 - Kín Quy		12			12										200	200					10,5				10,5		ĐTC						
11.5	Nâng cấp ĐHThuận Hòa nd		5,5		5,5											295	295					200				200		ĐTC						
11.6	Nâng cấp ĐHRo Ghe nd		2,7		2,7											7			7			295	295			295								
11.7	Nâng cấp ĐHVăn Khánh Đông nd		1,9		1,9											4			4			7	7			7								
11.8	Nâng cấp ĐHVăn Khánh Tây		4,8		4,8											2			2			4	4			4								
11.9	Xây dựng mới ĐHAM.DK.01		9,4		9,4											9			9			2	2			2								
12	Huyện Kiên Hải		32	0	0	32	0	0	0	0	0	0	0	0	0	11			11			9	9			9								
12.1	Nâng cấp Đ.quanh đảo Hòn Tre		12		12											41	0	0	41	0	0	11	11			11								
12.2	Nâng cấp Đường quanh đảo Lại Sơn		19,5		19,5											15,8			15,8			41	41	0	0	0</								

[illegible]

Phục lục 3
CHI TIẾT NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG - GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Đính kèm Quyết định số 542/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

STT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô đầu tư												Nguồn vốn đầu tư 2021-2025				Giai đoạn đầu tư		Đơn vị tính : Tỷ đồng									
			Phân XD đường			Phân cầu			Cảng						Tổng số	Ngân sách		Huy động & NĐT	Từ 2016 đến 2020	Từ 2021 đến 2025	Quản lý đầu tư								Ghi chú	
			Ch/dài (km)	Khối lượng hoàn thành		Khối lượng	Ch/dài (m)	Khối lượng hoàn thành		Khối lượng	Biển	TND	NV (km)	Hàng không		TW	BP				BỘ GTVT	BỘ GTVT	SỞ NN&PTNT	SỞ Du lịch	Huyện thị và Tp	NDT & D.Nghiệp				
				Năm 2019	Năm 2020			2021-2025	Năm 2019																		Năm 2020	2021-2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29		
A	ĐƯỜNG BỘ		2.850	27	78	2.744	11.043	170	3.620	7.253	-	950	12	-	26.840	11.446	7.572	7.822	5.372	26.839	32.161	4.934	9.799	123	336	8.887	8.083	29		
I	Đường cao tốc		17	-	-	17	-	-	-	-	-	-	-	-	20.709	10.919	7.138	2.652	2.145	20.708	22.854	4.934	9.324	-	336	7.700	560			
1	Cao tốc Cần Thơ - Cà Mau (đoạn tỉnh Kiên Giang)		17,1			17,1									4.184	2.092	-	2.092	-	4.184	4.184	4.184	-	-	-	-	-			
II	Đường Quốc lộ và ven biển		177	-	8	169	2.900	-	780	2.120	-	-	-	-	4.184	2.092		2.092		4.184	4.184	4.184								
1	Quốc lộ 80														6.288	3.878	2.410	-	273	6.288	6.561	750	5.811	-	-	-	-			
	+ Cửa khẩu quốc tế Hà Tiên	HT	4,5			4,5																								
2	Đường Hồ Chí Minh (nâng cấp Lộ Tẻ - Rạch Sỏi)	TH-CT	26,3			26,3									557		557			557	557		557							
3	Quốc lộ 61 (Bến Nhứt - Rạch Sỏi)	RG-CT				0									750	750				750	750	750						ĐTC		
	+ Đoạn Minh Lương - Rạch Sỏi (trung tu)	RG-CT	7		7										-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	ĐTC		
4	Tuyến đường bộ ven biển (đoạn qua địa bàn Tp rạch Giá và Châu Thành)	RG-CT	8,6		0	8,6	0								21		21		40	21	61		61					ĐTC		
5	Tuyến đường bộ ven biển (đoạn qua địa bàn Tp rạch Giá và Hòn Đất)	RG-HD	20,8		1	19,8	780	0	780						718		718		12	718	730		730					ĐTC		
6	Dự án đầu tư xây dựng công trình đường bộ ven biển từ Hòn Đất đi Kiên Lương	HD-KL	39,5			39,5	1920			1920					732		732		221	732	953		953					ĐTC		
7	Dự án đầu tư xây dựng đường bộ ven biển kết nối tỉnh Kiên Giang với tỉnh Cà Mau	AB-AM	70			70	200			200					1.479	1.300	179			1.479	1.479		1.479					ĐTC		
III	Đường tỉnh (ĐT)		171	13	33	125	5.020	130	1.690	3.200	-	-	-	-	2.031	1.828	203			2.031	2.031		2.031							
1	ĐT.966 (Thứ Hai - Công Sư)	AB	28	10	10	8	612	62	450	100					3.478	1.780	1.698	-	432	3.478	3.910	-	3.512	-	59	339	-			
2	ĐT.975B (ĐD-CC-GD và nhánh nối)	PQ	23	3	10	10	280		280						140	-	140		137	140	277		277							
3	ĐT. DK08 (nâng cấp Đường Ven Sông cái lớn)	B-UTM-GQ	21		5	16	1846	68	600	1178					710		710		210	710	920		920					ĐTC		
																												ĐTC		
4	ĐT. DK08 (Đường Ven Sông cái lớn đoạn còn lại trên địa bàn huyện Vĩnh Thuận)	VT	34,3			34,3									126,3		126			126	126		126					ĐTC		
5	Đường quanh núi Hòn Me (Đoạn trên thềm đá + đoạn từ xã Thổ Sơn - công Hòn Quáo)	HD	4			4									339	339				339	339				339					
6	Cầu Mỹ Thái (vượt sông R/Giá - Hà Tiên)						320		320						58,6		58,6		0,4	58,6	59				59					
7	Nâng cấp đường vào Khu căn cứ Tỉnh Ủy		8		8		60		60						59,6		59,6		20	59,6	80		80							
8	Xây dựng mới 07 cầu trên tuyến ĐT.964						360		360						91		91		34	91	125		125							
															33		33		30	33	63		63							
9	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT.963 đoạn QL80 - Vĩ Thanh qua huyện Tân Hiệp và huyện Rừng Giếng	TH-GR	40,6			40,6	1480			1480					1480	1.050	430			1.480	1.480		1.480							
10	Đầu tư xây dựng (ĐT.DK.09) tuyến kết nối Thứ 3 - đường ven biển An Biên - An Minh	AB	12			12									391	391				391	391		391							
11	Cầu U Minh Thượng trên ĐT.965	UMT				62			62						50		50			50	50		50					ĐTC		
IV	Giao thông huyện - thành phố		159	10	37	112	2.923	40	1.150	1.733	-	-	-	-	4.348	3.142	656	550	1.347	4.348	5.695	-	-	-	-	5.145	550	ĐTC		
1	Thành phố Rạch Giá		5	4	-	1	240	-	-	240	-	-	-	-	979	230	199	550	152	979	1.131	-	-	-	-	581	550			
1.1	Đường đi biển qua Tp Rạch Giá		4	4											298	230	68		130	298	428				428			ĐTC		
1.2	Kê kênh nhánh và đường (cầu 3/2 - Công viên Tôn Đức Thắng)														8,5		9		10	8,5	18,5									
1.3	Đường Nguyễn thị Minh Khai		0,9			0,9									52		52		1	52	53				19			ĐTC		
1.4	Đường Trần Văn Giàu		0,46			0,46									63		63		1	63	64				53			ĐTC		
1.5	Kê, đường công viên 16ha						120		120						7,3		7,3		10	7,3	17,3				17			ĐTC		
1.6	Cầu Giải phóng 9														350			350		350	350							ĐTC		
1.7	Cầu khu phố 7 phường Rạch Sỏi						120		120						200		200			200	200							350		
2	Thành phố Hà Tiên		13	-	4	9	-	-	-	-	-	-	-	-	409	300	109	-	91	409	500	-	-	-	-	500		200		
2.1	Đường ra cửa khẩu QT Hà Tiên		4,451		4,451		-		0						109	0	109		91	109	200				200	-				
2.2	Đường dẫn ra cảng tổng hợp thành phố Hà Tiên		9			9									300	300				300	300				300			ĐTC		
3	Huyện Kiên Lương		11	-	-	11	145	-	-	145	-	-	-	-	350	350				350	350				350			ĐTC		
3.1	Đường tránh thị trấn Kiên Lương (điểm đầu ĐT 971 đến trạm điện Kiên Bình thuộc QL 80)		11,2			11,2	145			145					350	350	-	-	-	350	350	-	-	-	-	350	-			
4	Huyện Giang Thành		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	350	350				350	350				350			ĐTC		
5	Huyện Hòn Đất		41	0	0	41	175	0	0	175	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
5.1	Đường 286 (Quốc lộ 80 - đá biển)		7,1			7,1	175			175					213	129	84	0	0	213	213	0	0	0	0	213		0		
5.2	Mở rộng tuyến đường Mỹ Thái, Mỹ Hiệp Sơn huyện Hòn Đất		34			34									84		84			84	84				84			ĐTC		
6	Huyện Châu Thành		14	0	8	6	455	0	200	255	0	0	0	0	129	129				129	129				129			ĐTC		
6.1	Đường Kênh Đồn Dong		8		8		200		200						194	169	25	0	29	194	223	0	0	0	0	223	0			
6.2	Nâng cấp, mở rộng Minh Lương - Giục Tượng		5,58			5,58	255		255						25		25		28,9	25	54				54					



STT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô đầu tư												Nguồn vốn đầu tư 2021-2025				Giai đoạn đầu tư		Quản lý đầu tư							Ghi chú	
			Phân XD đường			Phân cầu			Cảng				Tổng số	Ngân sách		Hủy động & NĐT	Từ 2016 đến 2020	Từ 2021 đến 2025	Tổng số	Bộ GTVT	Sở GTVT	Sở NN&PTNT	Sở Du lịch	Huyện thị và Tp	NĐT & D.Nghiệp				
			Ch/dài (km)	Khối lượng hoàn thành		Khối lượng	Ch/dài (m)	Khối lượng hoàn thành		Khối lượng	Biển	TND		NV (km)	Hàng không											TW	ĐP		
				Năm 2019	Năm 2020			2021-2025	Năm 2019																				Năm 2020
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	
9.2	Tuyến đường ven sông Ba Voi, xã Vinh Hòa Hưng Nam, huyện Gò Quao (phục vụ du lịch sinh thái vườn)		11,5			11,5	290		290						56		56		56	56					56			DTC	
10	Huyện An Biên		23	-	-	23	450	-	-	450	-	-	-	-	641	641	-	-	-	641	641	-	-	-	-	641	-		
10.1	Cầu Thử Ba (ngang kênh xáng Xẻo Rô)						300			300					250	250				250	250					250	-		
10.2	Đường Két nối đê bao ven biển với cầu Thử ba		22,9			22,9	150			150					391	391				391	391					391		DTC	
11	Huyện An Minh		35	6	19	10	798	40	500	258	0	0	0	0	281	202	79	0	127	281	408	0	0	0	0	408	0		
11.1	Đường KT1		25,3	6	19,3		540	40	500						70	2	68		127	70	197					197		DTC	
11.2	Đường Thử 8 - Thuận Hòa, huyện An Minh		8,1												10,5		10,5			10,5	10,5					10,5		DTC	
11.3	Cầu thị trấn Thử 11 (vượt kênh Tân Bằng - Cấn Gáo)		1,5			1,5	258			258					200	200			200	200						200		DTC	
12	Huyện Kiên Hải		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
13	TP. Phú Quốc		5	-	5,4	-	60	-	60	-	-	-	-	-	1.121	1.121	-	-	921	1.121	2.042	-	-	-	-	2.042	-		
13.1	Đường TT đoạn3-Khu vực Bãi Trường		5,448				60		60						874	874			438	874	1.312					1.312		DTC	
13.2	Dự án cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên đảo Thổ Chu, huyện Phú Quốc.						150	-	100	50	-	-	-	-	36	-	36	-	14	36	50	-	-	-	-	50	-		
14	Huyện U Minh Thượng		-	-	-	-	100		100						21		21		14	21	35					35		DTC	
14.1	Cầu trung tâm hành chính U Minh Thượng						50		50						15		15			15						15		DTC	
14.2	Cầu kênh Lục Út (ngang kênh Lăng Thử 7), huyện U Minh Thượng														20		20		18	20	38					38		DTC	
15	Huyện Vĩnh Thuận		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
V	Hạ tầng du lịch		25	4	-	21	-	-	-	-	-	-	-	-	184	27	157	-	93	184	277	-	-	-	-	-	-		
1	Khu di tích LS thắng cảnh Mo So và hồ Hoa Mai		8,06	4,46		3,6	0								40	27	13		41	40	81					81		DTC	
2	Đường vào khu du lịch Ba Hòn		4			4									42		42		18	42	60					60		DTC	
3	Đường vào khu du lịch Cây Gòn		4			4									23		23		15	23	38					38		DTC	
4	Đường quanh núi Hòn Me		4			4									59		59		1	59	60					60		DTC	
5	Nâng cấp, mở rộng đường trục chính vào điểm du lịch Cây Gòn (đoạn Cây Gòn - kênh 14)		5,4			5,4									20		20		18	20	38					38		DTC	
VI	Hạ tầng nông nghiệp		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
VII	Giao thông nông thôn (ấp, xã, liên xã)		2300	0	0	2300	200	0	0	200	0	0	0	0	2226	0	2216	10	0	2226	2226	0	0	0	0	0	0	0	
1	Giao thông nông thôn (XD mới 1.200km và 1.000km nâng cấp, mở rộng)		2300			2300	0			0					2.216		2216			2.216	2.216					2.216	10		
2	Cầu dân sinh (vốn tài trợ)						200			200					10		10		10	10						2.216		DTC	
B	ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10		10		10	10						10			
I	Cảng thủy nội địa		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	950	12	-	-	950	-	-	-	-	-	-	-	-		
1	Cảng Hà Tiên														583	50	434	130	300	614	864	-	475	123	-	36	230		
2	Cảng tổng hợp Nam Du - Kiên Hải														130		403	130	295	583	828	-	475	123	-	-	230		
3	Cảng tổng hợp Thổ Châu - Phú Quốc														175			130	100	130	230				-	-	230		
4	Cảng Xẻo Nhau														68	0	68	0	15	68	83					230			
5	Cảng Rạch Giá														175	50						15		68					
II	Nạo vét đường thủy nội địa														200				55	50	55					55			
1	Nạo vét kênh Rạch Giá - Hà Tiên và sông Giang Thành		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	12	0	285		285		125	285	410		410					DTC	
C	HÀNG HẢI												12		31		31		5	31	36	0	0	0	0	36	0		
1	Cảng Hành khách quốc tế Phú Quốc														2.467	477	-	1.990	2.927	2.467	5.394	-	-	-	-	1.151	4.243		
2	Cảng Bãi Vòng - Phú Quốc														477	477			1167	477	1.644								
3	Cảng Mũi Đất Đỏ - Phú Quốc														400			400	250	400	650				1151	493	DTC		
4	Cảng Hòn Chông														1.000			1000	1500	1.000	2.500						650		
D	HÀNG KHÔNG														590			590	10	590	600						2500		
1	Nâng cấp, mở rộng Cảng hành không Rạch Giá	RG													2.750	-	-	2.750	-	2.750	2.750	-	-	-	-	-	600		
2	Đầu tư đường hạ cất cánh số 2 và nhà ga hành khách T2	PQ													250			250		250	250					2.750			
E	TT. LOGISTICS														2.500			2.500		2.500	2.500						250		
	Trung tâm 1	CT													300			300		300	300						300		
															300			300		300	300						300		

Phục lục 4
CHI TIẾT NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG CHUYÊN TIẾP GIAI ĐOẠN 2026-2030
(Đính kèm Quyết định số 542/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

STT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô đầu tư							Nguồn vốn đầu tư				Giai đoạn đầu tư	Quản lý đầu tư								Đơn vị tính : Tỷ đồng	Ghi chú
			Phân XD đường		Phân cầu		Cảng			Tổng số	Ngân sách				Huy động & NĐT	Tổng số	Bộ GTVT	Sở GTVT	Sở NN&PTNT	Sở Du lịch	Huyện thị và Tp	NDT & D.Nghiệp		
			Ch/dài (km)	Khối lượng 2026-2030	Ch/dài (m)	Khối lượng 2026-2030	Biển	TNB	NV (km)		Hàng không	TW	TPCP	ĐP									Từ 2026 đến 2030	
1	2	3	4		6		8	9	10	11	12	13	14	19		22	23	24	25	26	27	28	29	
A	ĐƯỜNG BỘ		2.419	396	3.095	3.095	-	150	16	-	39.775	18.807	-	7.390	13.579	39.774	39.775	14.464	5.440	193	-	6.100	13.579	
I	Đường cao tốc		128	28	-	-	-	-	-	-	34.624	18.807	-	7.340	8.478	34.623	34.624	14.464	5.440	193	-	6.050	8.478	
1	Cao tốc Hà Tiên-Rạch Giá-Bạc Liêu (đoạn Hà Tiên-Rạch Giá)		100								14.355	7.178	-	-	7.178	14.355	14.355	7.178	-	-	-	-	7.178	
2	Cao tốc Hà Tiên-Rạch Giá-Bạc Liêu (đoạn rạch giá đến ranh Bạc Liêu)		28,4	28,4							11.180	5.590			5.590	11.180	11.180	5.590					5.590	
II	Đường Quốc lộ và ven biển		188	173	1.800	1.800	-	-	-	-	3.175	1.588			1.588	3.175	3.175	1.588					1.588	
1	Quốc lộ 61 (Bến Nhút - Rạch Sỏi) + Đường tránh Minh Lương	RG-CT CT	11,4	11,4							7.636	7.441	-	195	-	7.636	7.636	7.286	350	-	-	-	-	
2	Đường HCM (R/Sỏi - B/Nhút; Gò Quao - Vĩnh Thuận)		65	65	1800	1800					350	350				350	350		350					
3	Quốc lộ 63 + Tuyến tránh đoạn qua thị trấn Thứ Ba, Thứ Bảy	AB AB			0		0	0	0	0	3.796	3796				3.796	3.796	3796						
	+ Đoạn Thứ Bảy đến Cà Mau	B, UMT, VT	50	50							1.000	1000				1.000	1.000	1.000		0	0	0	0	
4	QL.63B (đọc kênh Canh Đền)	VT	6,5	6,5							1.495	1495				1.495	1.495	1.495						
5	Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ N1	GT	40	40							195			195		195	195	195						
III	Đường tỉnh (ĐT)		176	176	425	425	-	-	-	-	800	800				800	800	800						
1	Dự án đầu tư xây dựng tuyến ĐT.963 nối dài (đoạn QL.80 - ĐT.961)	TH-RG	11,9	11,9							5.090	1.000	-	4.090	-	5.090	5.090	-	5.090					
2	Cải tạo, nâng cấp đường ĐT.964 (đoạn QL.63 - Thứ Nhút)	AB	12	12							700	700				700	700	700						
3	Đầu tư xây dựng (ĐT.965B) tuyến kết nối Cầu Thứ 11 - đường ven biển An Biên - An Minh	AM	12	12							300			300		300	300	300						
4	Cải tạo, nâng cấp đường ĐT.965ND (Vĩnh Thuận - Kinh 2 - Minh Thuận)	VT	14	14	165	165					300	300				300	300	300						
5	Nâng cấp, mở rộng ĐT.970 + Kéo dài ra đê biển	HD	20	20							300			300		300	300	300						
6	Nâng cấp, mở rộng ĐT.969B đoạn QL.80-Cảng Linh Huỳnh	HD	10	10	260	260					300			300		300	300	300						
7	Đường nối QL.61 - đường 3/2 nối dài	RG-CT	4	4							400			400		400	400	400						
8	Đường nối QL.63 (khu đô thị Thứ Bảy) ra đường ven biển An Biên-An Minh	AB									150			150		150	150	150						
9	Nâng cấp, mở rộng ĐT.963B (Đoạn Giồng Riềng - Thới Lai)	GR	17,6	17,6							150			150		150	150	150						
10	ĐT.DK.02 (Đường 963D (Vĩnh Hòa Hưng Nam - Hòa Hưng - Hòa Lợi))	GQ	33	33							300			300		300	300	300						
11	Dự án đầu tư xây dựng công trình đường từ cầu Thứ Mười Một đến đường ven biển (Bao gồm tuyến ĐT.965 từ Công sự đến Đê bao UMT, đường Huyện kênh Mười Quang và ĐT.968)	UMT-AM	41	41							1.200			1.200		1.200	1.200	1.200						
IV	Giao thông huyện - thành phố		426	19	870	870	-	-	-	-	5.250	2.995	-	955	1.300	5.249	5.250	-	-	-	-	3.950	1.300	
1	Thành phố Rạch Giá		-		120	120	-	-	-	-	500	-	-	-	500	500	500	-	-	-	-	-	500	
1.1	Cầu Trần Quang Khải		-		120	120	-	-	-	-	500	-	-	-	500	500	500	-	-	-	-	-	500	
2	Thành phố Hà Tiên		-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500	
3	Huyện Kiên Lương		16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500	
3.1	Nâng cấp ĐH.Hòn Hèo		7,7		-	-	-	-	-	-	49	-	-	49	-	49	49	-	-	-	-	-	-	
3.2	Nâng cấp ĐH.Bình An-Hòn Trẹm đoạn trùng đường bộ ven biển đến ngã 3 Hòn Trẹm		8								23			23		23	23	-	-	-	-	49	-	
4	Huyện Giang Thành		13	0	0	0	0	0	0	0	26			26		26	26					23		
4.1	Nâng cấp, mở rộng đường HT2		1,15								108	0	0	108	0	108	108	0	0	0	0	26		
4.2	Nâng cấp ĐH.Kênh Nông Trường		12								90			90		90	90					108	0	
5	Huyện Hòn Đất		21	0	0	0	0	0	0	0	18			18		18	18					90	0	
5.1	Nâng cấp ĐH.Kiên Hào		19,8								30	0	0	30	0	30	30	0	0	0	0	18		
5.2	Nâng cấp ĐH.Sơn Bình		1,5								26			26		26	26					30	0	
6	Huyện Châu Thành		20	0	0	0	0	0	0	0	4			4		4	4					26	0	
											52	0	0	52	0	52	52	0	0	0	0	52	0	



STT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô đầu tư							Nguồn vốn đầu tư					Giai đoạn đầu tư Từ 2026 đến 2030	Quản lý đầu tư							Ghi chú					
			Phần XD đường		Phần cầu		Cảng			Tổng số	Ngân sách			Huy động & NĐT		Tổng số	Bộ GTVT	Sở GTVT	Sở NN&PTNT	Sở Du lịch	Huyện thị và Tp	NĐT & D.Nghiệp						
			Ch/dài (km)	Khối lượng 2026-2030	Ch/dài (m)	Khối lượng 2026-2030	Biển	TND	NV (km)		Hàng không	TW	TPCP											ĐP				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
6.1	Xây dựng mới ĐH.Thành Lộc nd		1,6							4			4															
6.2	Nâng cấp ĐH.Vĩnh Đăng		5,3							16			16															
6.3	Nâng cấp ĐH.Nguyễn Chí Thanh nd		1,8							4			4															
6.4	Xây dựng mới ĐH.CT.DK.01		11,4							29			29															
7	Huyện Tân Hiệp		40	0	0	0	0	0	0	62	0	0	62	0														
7.1	Nâng cấp ĐH.Thành Đông		9,6							13			13															
7.2	Nâng cấp ĐH.Tân Thành		10,8							14			14															
7.3	Nâng cấp ĐH.Tân An		10,5							20			20															
7.4	Nâng cấp ĐH.Thành Đông B		9,5							16			16															
8	Huyện Giồng Riềng		78	0	0	0	0	0	0	184	0	0	184	0														
8.1	Nâng cấp ĐH.Ngọc Thuận		5,9							11			11															
8.2	Xây dựng mới ĐH.Hòa Thuận nd đoạn từ UB Xã Hòa Thuận đến ranh huyện Gò Quao		2							5			5															
8.3	Nâng cấp ĐH.Thành Hòa đoạn từ Km 10+900 đến ranh Châu Thành		6,4							16			16															
8.4	Xây dựng mới ĐH.Bản Thạch đoạn từ UB xã Bản Thạch đến QL.61		1,5							4			4															
8.5	Nâng cấp ĐH.Trầm Bàu		9,3							16			16															
8.6	Xây dựng mới ĐH.GR.DK.01		12,1							30			30															
8.7	Xây dựng mới ĐH.GR.DK.02		7,4							18			18															
8.8	Xây dựng mới ĐH.GR.DK.03		13,4							33			33															
8.9	Xây dựng mới ĐH.GR.DK.04		13							32			32															
8.10	Xây dựng mới ĐH.GR.DK.05		7,2							18			18															
9	Huyện Gò Quao		62	-	750	750	-	-	-	972	-	-	172	800														
9.1	Cầu Thủy Quon				250	250				300				300														
9.2	Cầu Vĩnh Phước B - Vĩnh Phước A				250	250				300				300														
9.3	Cầu Vĩnh Hòa Hưng Nam (QL61-ĐT.963D)				250	250				200				200														
9.4	Nâng cấp ĐH.Đê Ô Môn-Xà No		14							26			26															
9.5	Xây dựng mới ĐH.GQ.DK.01		9,3							37			37															
9.6	Xây dựng mới ĐH.GQ.DK.02		23							57			57															
9.7	Xây dựng mới ĐH.GQ.DK.03		6,4							16			16															
9.8	Xây dựng mới ĐH.GQ.DK.04		9,1							36			36															
10	Huyện An Biên		24	-	-	-	-	-	-	56	-	-	56	-														
10.1	Xây dựng mới ĐH.Tây Yên nd		3,6							9			9															
10.2	Nâng cấp ĐH.Nam Yên nd		2,5							3			3															
10.3	Nâng cấp ĐH.Nam Thái nd		2,7							5			5															
10.4	Nâng cấp ĐH.Nam Thái A nd		9,3							27			27															
10.5	Nâng cấp ĐH.AB.DK.01		6,2							12			12															
11	Huyện An Minh		36	12	0	0	0	0	0	328	295	0	33	0														
11.1	Đường Thử 11 - Kim Quy		12	12						295	295																	
11.2	Nâng cấp ĐH.Thuận Hòa nd		5,5							7			7															
11.3	Nâng cấp ĐH.Ro Ghe nd		2,7							4			4															
11.4	Nâng cấp ĐH.Vân Khánh Đông nd		1,9							2			2															
11.5	Nâng cấp ĐH.Vân Khánh Tây		4,8							9			9															
11.6	Xây dựng mới ĐH.AM.DK.01		9,4							11			11															
12	Huyện Kiên Hải		32	0	0	0	0	0	0	41	0	0	41	0														
12.1	Nâng cấp Đ.quanh đảo Hòn Tre		12							15,8			15,8															
12.2	Nâng cấp Đường quanh đảo Lại Sơn		19,5							26			25,6															
13	TP. Phú Quốc		7	7	-	-	-	-	-	2.700	2.700	-	-	-														
13.1	Đường Ngô Quyền (NTT-Ng. Huệ)		4	4						500	500																	
13.2	Dự án đường ven biển phía Tây đảo Phú Quốc		3,1	3,1						2.200	2200																	
14	Huyện U Minh Thượng		32	-	-	-	-	-	-	79	-	-	79	-														
14.1	Xây dựng mới ĐH.Hòa Chánh nd đoạn từ QL63 đến ĐT.965		4,6							11			11															
14.2	Xây dựng mới ĐH.UMT.DK.01		4,8							12			12															
14.3	Xây dựng mới ĐH.UMT.DK.02		22,1							55			55															
15	Huyện Vĩnh Thuận		45	-	-	-	-	-	-	88	-	-	88	-														
15.1	Xây dựng mới ĐH.Vĩnh Phong nd		2,5							6			6															
15.2	Nâng cấp ĐH.Phong Đông		7,3							10			10															
15.3	Nâng cấp và mở mới ĐH.Vĩnh Bình Nam nd		11,8							20			20															
15.4	Nâng cấp ĐH.Vĩnh Thuận nd		4,7							6			6															
15.5	Xây dựng mới ĐH.VT.DK.02		10,4							26			26															
15.6	Xây dựng mới ĐH.VT.DK.03		8,3							21			21															
V	Hạ tầng du lịch		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-														

STT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô đầu tư							Nguồn vốn đầu tư					Giai đoạn đầu tư	Quản lý đầu tư							Ghi chú	
			Phần XD đường		Phần cầu		Cảng			Tổng số	Ngân sách			Huy động & NĐT		Tổng số	Bộ GTVT	Sở GTVT	Sở NN&PTNT	Sở Du lịch	Huyện thị và Tp	NĐT & D.Nghiệp		
			Ch/dài (km)	Khối lượng 2026-2030	Ch/dài (m)	Khối lượng 2026-2030	Biển	TND	NV (km)		Hàng không	TW	TPCP		ĐP									
1	2	3	4		6		8	9	10		11	12	13	14	19		22	23	24	25	26	27	28	29
VI	Hạ tầng nông nghiệp		0		0		0	0	0		193	193	0	0	0	193	193	0	0	193	0	0	0	
I	Dự án đầu tư xây dựng hệ thống công trình phục vụ tôm, lúa gắn với tái cơ cấu nông nghiệp phía Nam quốc lộ 80 huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang										193	193				193	193			193				
VII	Giao thông nông thôn (ấp, xã, liên xã)		1500		0		0	0	0		2100	0	0	2100	0	2100	2100	0	0	0	0	2100	0	
I	Giao thông nông thôn (XD mới 1.000km và 500km nâng cấp, mở rộng)		1500		0						2.100			2100		2.100	2.100							
B	ĐƯỜNG THỦY BỘI ĐỊA		-		-		-	150	16	-	100	-	-	50	50	100	100	-	-	-	-	2.100		
I	Cảng thủy nội địa		-		-		-	150	-	-	50	-	-	-	50	100	100	-	-	-	-	50	50	
1	Cảng tổng hợp tại Kiên Lương						-	150	-	-	50	-	-	-	50	50	50	-	-	-	-	-	50	50
II	Nạo vét đường thủy nội địa		0		0		0	0	16	0	50	0	0	50	50	50	50	0	0	0	0	50	0	
1	Nạo vét kênh Vĩnh Tế, huyện Giang Thành.								16		50			50	50	50	50							
C	HÀNG HẢI										50			50		50	50					50	0	
3	Cảng An Thới - Phú Quốc										1.350	-	-	-	1.350	1.350	1.350	-	-	-	-	-	1.350	
4	Cảng Đá Chông - Phú Quốc										450				450	450	450						450	
5	Cảng Hàm Ninh - Phú Quốc										450				450	450	450						450	
D	HÀNG KHÔNG										450				450	450	450						450	
1	Nâng cấp, mở rộng Cảng hàng không Rạch Giá	RG									3.401	-	-	-	3.401	3.401	3.401	-	-	-	-	-	3.401	
2	Đầu tư đường hạ cất cánh số 2 và nhà ga hành khách T2	PQ									301				301	301	301						301	
E	TT, LOGISTICS										3.100				3.100	3.100	3.100						3.100	
-	Trung tâm 2 (Kiên Lương)	KL									300				300	300	300						300	
											300				300	300	300						300	

KIÊN GIANG